

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ cho 19 hộ gia đình, cá nhân
và 06 tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện
dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đê Gi – Mỹ Thành.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 54/2017/QĐ –UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4778/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh để xác định giá đất cụ thể phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đê Gi – Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3917/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đê Gi - Mỹ Thành;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng tại Văn bản số 329/TTr-HĐBT ngày 27/11/2020 và Biên bản cuộc họp ngày 26/11/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 19 hộ gia đình, cá nhân và 06 tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đề Gi – Mỹ Thành, qua địa bàn xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ, với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí cưỡng chế là: 5.159.017.000 đồng (Năm tỷ, một trăm năm mươi chín triệu, không trăm mười bảy triệu đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình và tổ chức là: 5.047.962.000 đồng, bao gồm:

- | | |
|--|---------------------|
| + Giá trị bồi thường đất: | 890.532.000 đồng; |
| + Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc: | 741.029.000 đồng; |
| + Giá trị bồi thường cây cối: | 718.317.000 đồng; |
| + Giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm: | 2.671.597.000 đồng; |
| + Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống: | 26.487.000 đồng; |
| - Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): | 100.959.000 đồng; |
| - Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất: | 10.096.000 đồng. |

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo và phương án chi tiết theo Văn bản số 329/TTr-HĐBT ngày 27/11/2020 của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng).

2. Nguồn vốn chi trả: Vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đề Gi – Mỹ Thành.

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Mỹ, các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Phi Long;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K19.(M.12b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Phi Long

PHỤ LỤC

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THIẾT HẠI VỀ ĐẤT ĐAI, VẬT KIẾN TRÚC, CÂY CỐI DO GPMB

Dự án: Đường ven biển (ĐT.630), đoạn Cát Tiên - Đề Gi

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hộ gia đình/ Tổ chức	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc năm 2020				Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)					
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Bồi thường về đất	Bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc	Bồi thường cây cối	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng
1	Đỗ Thanh Hùng	Thôn Hòa Hội Bắc, xã Mỹ Thành	34	TĐ02	CLN	4.225,6	270.438.400	0	20.400.000	811.315.200	7.848.000	1.110.001.600
2	Nguyễn Thị Mỹ Chi	Thôn Vĩnh Lợi 3, xã Mỹ Thành	36	TĐ02	CLN	4.944,4	316.441.600	0	19.200.000	949.324.800	7.848.000	1.292.814.400
3	Hồ Văn Nên	Thôn Vĩnh Lợi 3, xã Mỹ Thành	39	TĐ02	CLN	3.304,9	211.513.600	0	30.400.000	634.540.800	7.848.000	884.302.400
4	Trần Thị Khi	Thôn Vĩnh Lợi 3, xã Mỹ Thành	41	TĐ02	RSX	1.416,0	92.138.800	0	14.897.000	276.416.400	2.943.000	386.395.200
			42	TĐ02	RSX	8.386,0						
5	Võ Thị Chôn	Thôn Vĩnh Lợi 1, xã Mỹ Thành					0	0	16.100.000	0	0	16.100.000
6	Hồ Văn Tèo	Thôn Vĩnh Lợi 2, xã Mỹ Thành					0	0	10.100.000	0	0	10.100.000
7	Huỳnh Thị Nga	Thôn Vĩnh Lợi 1, xã Mỹ Thành					0	0	14.020.000	0	0	14.020.000
8	Huỳnh Liễu	Thôn Vĩnh Lợi 1, xã Mỹ Thành					0	0	7.000.000	0	0	7.000.000
9	Hồ Thị Như Thủy	Thôn Vĩnh Lợi 1, xã Mỹ Thành					0	0	11.040.000	0	0	11.040.000
10	Nguyễn Thị Thủy	Thôn Vĩnh Lợi 1, xã Mỹ Thành					0	0	6.000.000	0	0	6.000.000
11	Hồ Trọng Hoàng	Thôn Vĩnh Lợi 1, xã Mỹ Thành					0	0	2.000.000	0	0	2.000.000
12	Trương Thị Liên	Thôn Vĩnh Lợi 1, xã Mỹ Thành					0	0	14.160.000	0	0	14.160.000
13	Hồ Thị Quá	Thôn Vĩnh Lợi 1, xã Mỹ Thành					0	0	8.100.000	0	0	8.100.000
14	Nguyễn Thị Hương	Thôn Vĩnh Lợi 2, xã Mỹ Thành					0	0	1.260.000	0	0	1.260.000

TT	Hộ gia đình/ Tổ chức	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc năm 2020				Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Bồi thường về đất	Bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc	Bồi thường cây cối	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng	
15	Hồ Trần Thu	Thôn Vĩnh Lợi 1, xã Mỹ Thành					0	0	1.200.000	0	0	1.200.000	
16	Nguyễn Thị Sáu	Thôn Vĩnh Lợi 2, xã Mỹ Thành					0	0	14.000.000	0	0	14.000.000	
17	Trần Chiến	Thôn Vĩnh Lợi 2, xã Mỹ Thành					0	0	2.600.000	0	0	2.600.000	
18	Hồ Tấn Lượng	Thôn Vĩnh Lợi 2, xã Mỹ Thành					0	0	22.000.000	0	0	22.000.000	
19	Nguyễn Văn Tám	Thôn Vĩnh Lợi 2, xã Mỹ Thành					0	0	19.500.000	0	0	19.500.000	
20	Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	99 Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn	2	TĐ02	SKS	17.468,5	0	611.262.323	11.215.000	0	0	622.477.323	
21	Công ty Cổ phần Khoáng sản BIOTAN	422 Nguyễn Thái Học, thành phố Quy Nhơn	8	TĐ02	SKS	2.295,1	0	129.766.760	0	0	0	129.766.760	
			12	TĐ02	SKS	16.322,2							
22	Công ty TNHH Phú Hiệp	305 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn	8	TĐ01	SKS	86.206,3	0	0	0	0	0	0	
23	Công ty TNHH Việt Úc Phù Mỹ	Thôn Hòa Hội Nam, xã Mỹ Thành	3	TĐ01	SKS	403,9	0	0	0	0	0	0	
24	Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Mỹ	Xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ	44	TĐ02	RPH	12.857,4	0	0	50.000.000	0	0	50.000.000	
25	Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định	110 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn					0	0	228.525.000	0	0	228.525.000	
	UBND xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	1	TĐ01	DGT	145,8							
			5	TĐ01	DGT	12.682,9							
			1	TĐ02	DGT	2.699,8							
			7	TĐ02	DGT	784,0							
			29	TĐ02	DGT	806,5							
			33	TĐ02	DGT	1.412,9							
			38	TĐ02	DGT	2.299,8							
			40	TĐ02	DGT	252,2							
5	TĐ02	BCS	12.603,2										

TT	Hộ gia đình/ Tổ chức	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc năm 2020				Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)					
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Bồi thường về đất	Bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc	Bồi thường cây cối	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng
26	UBND xã Mỹ Thành	xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	6	TĐ02	BCS	5.470,0	0	0	194.600.000	0	0	194.600.000
			10	TĐ02	BCS	8.818,5						
			13	TĐ02	BCS	348,4						
			16	TĐ02	BCS	185,5						
			18	TĐ02	BCS	2.033,7						
			22	TĐ02	BCS	92,4						
			23	TĐ02	BCS	1.498,2						
			27	TĐ02	BCS	948,9						
			32	TĐ02	BCS	396,1						
			30	TĐ02	BCS	17,0						
			37	TĐ02	NTD	116,7						
			4	TĐ02	MNC	3.662,9						
			47	TĐ02	MNC	6.998,4						
			4	TĐ01	RSX	23.444,4						
			6	TĐ01	RSX	13.605,3						
			7	TĐ01	RSX	29.777,6						
			3	TĐ02	RSX	25.903,0						
			9	TĐ02	RSX	101,0						
			11	TĐ02	RSX	1.318,9						
			14	TĐ02	RSX	1.172,2						
			15	TĐ02	RSX	889,4						
			17	TĐ02	RSX	3.625,5						
			19	TĐ02	RSX	253,0						
			20	TĐ02	RSX	3,3						
			21	TĐ02	RSX	3.675,4						
			24	TĐ02	RSX	1.992,7						
			25	TĐ02	RSX	311,0						
			26	TĐ02	RSX	3.089,4						
			28	TĐ02	RSX	1.240,0						
			31	TĐ02	RSX	2.922,9						
35	TĐ02	RSX	4.054,8									
43	TĐ02	RSX	28,8									
46	TĐ02	RSX	491,0									

TT	Hộ gia đình/ Tổ chức	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc năm 2020				Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)					
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Bồi thường về đất	Bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc	Bồi thường cây cối	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng
A	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ					340.003,7	890.532.400	741.029.082	718.317.000	2.671.597.200	26.487.000	5.047.962.000
B	Chi phí phục vụ công tác GPMB (Ax2%)											100.959.000
C	Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất (Bx10%)											10.096.000
D	Tổng cộng (A+B+C)											5.159.017.000